

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 287/2018/DS-PT

Ngày: 30-10-2018

V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tăng
Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20/8/2018, 30/10/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2017/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2017/DS-ST ngày 26/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 197/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1964 (chết); địa chỉ: ấp A, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huê:

Bà Trương Thị C, sinh năm 1926 (mẹ ruột bà H); địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 17/7/2018). Có mặt

Chị Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Anh Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Chị Trần Thị Thanh T, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

2.2. Chị Trần Thị Minh T1, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

3. *Người kháng cáo:* Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H (bà C, chị A, anh T tiếp tục việc kháng cáo của bà H).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:* Vào ngày 01/12/2011, chị T có vay của bà H 40.000.000đ để mua xe AIRBLADE, không tính lãi và không có làm biên nhận (vay lần thứ nhất). Vào ngày 03/3/2012, chị T tiếp tục vay của bà H 40.000.000đ để bù vào tiền quỹ nhà trường, hẹn 05 tháng sau sẽ trả, lãi 5%/tháng (vay lần thứ hai).

Cả hai lần vay tiền đều có chị T1 chứng kiến và bảo lãnh nếu chị T không trả thì chị T1 sẽ trả thay cho chị T, nhưng chị T1 chỉ nói miệng không có làm giấy tờ gì. Tổng cộng cả hai lần chị T mượn của bà H là 80.000.000đ, cả hai lần mượn tiền đều không làm biên nhận hay giấy tờ gì khác. Khi đến hạn trả tiền, bà H có tìm chị T và chị T1 đòi tiền nhiều lần nhưng không được. Nay bà H yêu cầu Tòa án buộc chị T và chị T1 cùng có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền 80.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- *Chị Trần Thị Thanh T và chị Trần Thị Minh T1 cùng trình bày:* Trước đây vào năm 2009 chị T1 làm ở khu công nghiệp V, bà H xin gia đình chị T1 cho chị T1 làm con nuôi bà H, khi chị T1 về ở chung nhà bà H có những hành

động, không đành lòng với chị T1, chị T1 đem chuyện nói lại với chị T, chị T kêu chị T1 không ở nhà bà H nữa mà về có chồng, khi chị T1 dám hỏi thì bà H có đến khuyên là người chồng của chị T1 không được tốt không cho chị T1 lấy chồng, hai bên mâu thuẫn bà H đánh chị T1 và Công an xã B xử lý và bà H có bồi thường tiền thuốc cho chị T1. Việc bà H cho rằng chị T mượn 40.000.000đ ngày 01/12/2011 về để mua xe AIRBLADE là không có vì chị T đã mua xe AIRBLADE vào năm 2009, thêm vào đó giữa bà H và gia đình chị T đã xảy ra việc đánh nhau vào năm 2009 thì làm sao chị T lại đi mượn tiền bà H được nữa và bà H càng không thể cho mượn được. Chị T không thừa nhận có vay tiền của bà H như lời bà H trình bày và không đồng ý trả theo yêu cầu của bà H. Chị T1 không thừa nhận có bảo lãnh cho chị T vay tiền của bà H, việc bà H trình bày chị T1 không biết gì nên chị T1 không đồng ý theo yêu cầu của bà H.

Bà H có đưa người làm chứng là bà Diệp Thị Trang Đ, Nguyễn Thị Kim P và Nguyễn Thị G.

- Bà *Diệp Thị Trang Đ* trình bày: Bà Đ ở nhà trọ gần nhà bà H nên bà Đ thường qua nhà bà H chơi, có một lần khoảng 5 giờ chiều bà Đ không nhớ rõ ngày tháng năm nào, bà Đ thấy chị T có đến nhà bà H và bà H có đưa tiền cho chị T, loại tiền giấy 500.000đ, khi chị T về bà Đ có hỏi bà H tiền gì, bà H có nói là cho chị T mượn tiền nhưng mượn bao nhiêu thì bà Đ không biết. Lần sau cũng lúc chiều, bà Đ cũng không nhớ rõ ngày tháng năm bà Đ thấy chị T đến nhà bà H và bà H đưa tiền cho chị T tiền loại giấy 100.000đ bà Đ có thấy chị T viết giấy gì bà Đ không biết rồi bà Đ bỏ về.

- Bà *Nguyễn Thị Kim P* trình bày: Trước kia bà P làm công ty may thường ngày đi làm về ghé quán bà H uống nước, nghỉ mệt, có một lần vào khoảng 5 giờ chiều gần tết năm 2011, bà P có thấy bà H đưa tiền cho chị T loại giấy tiền 500.000 đồng, bà P nghe nói bà H cho chị T mượn tiền mua xe. Lần sau khoảng 6 giờ chiều tháng 3/2012, bà P thấy chị T đến nhà bà H và bà H có đưa cho chị T tiền giấy 100.000 đồng chị T nói bù vào tiền quỹ nhà trường, hứa trả lãi 5%/tháng ngoài ra P không biết gì thêm.

- Bà *Nguyễn Thị G* trình bày: Bà G là chị ruột của bà H ở chung nhà với bà H, vào ngày 01/12/2011 chị T có đến nhà bà G để mượn tiền của bà H là 40.000.000đ nói là mượn mua xe, bà H đưa tiền cho chị T tiền loại giấy 500.000đ. Lần thứ hai ngày 03/3/2012, chị T tiếp tục đến nhà mượn tiền của bà

H 40.000.000đ, bà H đưa tiền cho chị T loại giấy tiền 100.000đ, chị T nói mượn tiền về lấp vào quỹ nhà trường nếu không sẽ bị kỷ luật, bà H đưa tiền cho chị T không có làm biên nhận.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H về việc yêu cầu Trần Thị Thanh T và Trần Thị Minh T1 trả lại 80.000.000đ.

Về án phí: Nguyễn Thị Kim H phải có nghĩa vụ nộp 4.000.000đ án phí sơ thẩm dân sự, tiền án phí của bà H được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đ ngày 19/12/2016 theo biên lai số 08902 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, bà H còn phải nộp thêm 2.000.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị Kim H kháng yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 26/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện V.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau để giải quyết tranh chấp và cung cấp nhân chứng Diệp Thị Trang Đ, Nguyễn Thành A, Nguyễn Thị G.

+ Bị đơn: Trần Thị Thanh T, Trần Thị Minh T1 đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên xét xử vắng mặt chị T, chị T1 theo quy định của pháp luật.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ý kiến về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ngày 07/8/2017 bà Nguyễn Thị Kim H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của TAND huyện V.

Căn cứ vào các chứng cứ cũng như lời trình bày của các đương sự cho thấy việc bà H cho rằng đã cho chị T mượn tiền hai lần với số tiền 80.000.000đ, lần thứ 1 vào ngày 01/12/2011 và lần thứ hai ngày 03/3/2012 là không có cơ sở để chấp nhận, bởi lẽ bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc cho mượn tiền, đồng thời về phía chị T và chị T1 cũng không thừa nhận có mượn.

Hơn nữa tại phiên tòa sơ thẩm bà H cũng như chị T, chị T1 trình bày năm 2009-2010 giữa bà H (chị T1 làm con nuôi bà H) và chị T có cãi nhau đánh nhau, nguyên nhân là do chị T mượn tiền bà H không trả nên sau đó chị T1 không còn ở nhà bà H nữa, nhưng bà H trình bày tại đơn khởi kiện là vào năm 2011, 2012 đã cho chị T mượn tiền là chưa phù hợp với lời trình bày trên vì trước năm 2009-2010 bà H đã cho bà T mượn tiền nên mới xảy ra tranh cãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị P đại diện cho người thừa kế của bà H xác định thời gian mượn tiền là 2009 và 2010 nhưng chị P không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở xem xét chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm thì bà Nguyễn Thị Kim H đã chết, nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H gồm: Bà Trương Thị C (mẹ bà H), Nguyễn Thị Thúy A, Nguyễn Hoàng T (con nuôi của bà H) tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H, đồng thời bà C ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim P tham gia tố tụng; chị Nguyễn Thị Thúy A, anh Nguyễn Hoàng T có đơn xin xét xử vắng mặt là đúng quy định của pháp luật. Bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị Minh T1 vắng mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, nhưng không có lý do nên xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp pháp luật.

[2] Bà P trình bày, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H tiếp tục kháng cáo yêu cầu bà T, bà T1 phải trả số tiền 80.000.000đ đã mượn của bà H trước đây là không có cơ sở, bởi vì:

Theo đơn khởi kiện của bà H trình bày, trước đây bà có cho bà T và bà T1 vay 02 lần tiền, lần thứ nhất vào ngày 01/12/2011 là 40.000.000đ, lần thứ hai vào 03/3/2012 là 40.000.000đ, thời hạn vay là 05 tháng, lãi suất là 3%/tháng, vay không có làm biên nhận, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/7/2017 thì bà H cho rằng lúc bà T mượn tiền thì có bà T1 chứng kiến (bà T1 sống chung với bà) nên bà T1 đứng ra bảo lãnh và cũng không có chứng cứ chứng minh việc bảo lãnh của bà T1. Nay bà T, bà T1 không thừa nhận việc mượn tiền và cũng không có việc bảo lãnh mượn tiền của bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T, bà T1 cho rằng do bà H muốn nhận bà T1 làm con nuôi nên bà T1 có ở nhà của bà H vào khoảng cuối năm 2009 đến giữa năm 2010 thì không còn sống chung với nhau nữa, đồng thời giữa bà T với bà H xảy ra đánh nhau khoảng năm 2009- 2010 đã bị công an xã buộc bà H bồi thường 1.500.000đ, nên không có việc bảo lãnh cho bà T mượn tiền vào năm 2011. Bà H thừa nhận có việc đánh nhau giữa bà với bà T1 như lời trình bày của bà T. Bà H cho rằng, do bà T không trả tiền cho bà nên giữa bà với bà T1 cãi nhau mới dẫn đến đánh nhau.

[3] Nhân chứng trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim P khai (với tư cách nhân chứng ở cấp sơ thẩm), bà không có quan hệ gì với bà H, trước đây bà có làm công ty may và khi đi làm về thường ghé nhà của bà H để uống nước, nghỉ ngơi và có chứng kiến việc bà T mượn tiền của bà H, cụ thể lần thứ nhất vào khoảng 17 giờ chiều gần tết năm 2011 âm lịch thấy bà H đưa tiền cho bà T, bà T1 số tiền giấy bạc 500.000đ và bà có nghe bà H nói lại là bà T mượn tiền để mua xe AIRBLADE. Lần sau khoảng 18 giờ tháng 3/2012, thấy bà H đưa cho bà T tiền giấy 100.000đ, nghe bà T nói mượn để bù vào tiền quỹ của trường, bà T đồng ý trả lãi 5 phân lãi/tháng. Tại phiên tòa phúc thẩm thì bà P khai (tư cách là đại diện theo ủy quyền của bà C), bà là cháu của bà H, nên có lúc bà ghé nhà bà H ăn cơm hoặc có khi trời mưa thì ngủ nhờ nhà bà H.

Bà Diệp Thị Trang Đ khai, bà thường qua nhà của bà H chơi, có thấy bà T đến nhà bà H mượn tiền, lần thứ nhất khoảng 17 giờ (không nhớ ngày) thấy bà H đưa tiền cho bà T giấy bạc 500.000đ, sau đó có nghe bà H nói là cho bà T mượn tiền, lần thứ hai vào khoảng 05 giờ chiều (gần tết) thấy bà H đưa tiền cho bà T loại giấy bạc 100.000đ và bà thấy bà T viết giấy gì đó thì bà không biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ khai có trực tiếp nghe T hỏi mượn tiền bà H để mua xe, thời hạn 06 tháng trả.

Bà G trình bày (chị ruột của bà H), bà có nghe bà H nói việc bà T, bà T1 mượn hai lần là 80.000.000đ (vì sống chung nhà), thời hạn trả là 06 tháng.

Qua trình bày của các nhân chứng cho thấy, lời khai của nhân chứng tại Tòa án cấp phúc thẩm có một số nội dung thay đổi so với lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm, giữa các nhân chứng khai không khớp nhau và cũng không khớp với trình bày của bà H. Như vậy, đơn khởi kiện của bà H cũng như trong quá trình giải quyết vụ án thì bà H, các nhân chứng đều xác định là tiền cho mượn vào tháng 12/2011, tháng 3/2012, thời điểm này thì bà H với bà T, bà T1 đã có mâu thuẫn nhau, nhưng cho rằng do tin tưởng không làm biên nhận nhận tiền là không phù hợp thực tế, đồng thời ban đầu thì khai cho bà T, bà T1 mượn, sau đó khai bà T1 là người bảo lãnh cho bà T mượn tiền. Bà H cũng xác nhận là đơn vị công tác của bà T trả lời không có căn để yêu cầu bà T trả tiền cho bà H.

[4] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh ý kiến về giải quyết vụ án: Từ khi thụ lý vụ án đến xét xử tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm là có cơ sở.

[5] Về án phí: Bà C được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.333.000đ (do người cao tuổi), chị A, anh Hoàng T mỗi người phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.333.000đ. Bà C, chị A, anh Hoàng T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Án sơ thẩm xử đã có căn cứ pháp luật nên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C, chị A, anh Hoàng T. Tuy nhiên sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1

Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị C, Nguyễn Thị Thúy A, Nguyễn Hoàng T.

Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm về án phí.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H (Trương Thị C, Nguyễn Thị Thúy A, Nguyễn Hoàng T) về việc yêu cầu Trần Thị Thanh T và Trần Thị Minh T1 trả lại 80.000.000đ.

2. Về án phí: Bà Ch được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.333.000đ, chị Nguyễn Thị Thúy A, anh Nguyễn Hoàng T mỗi người phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.333.000đ. Tiền tạm ứng án phí của bà H đã nộp là 2.000.000đ theo biên lai số 08902 ngày 19/12/2016 và tiền tạm ứng án phí 300.000đ (do bà H nộp) theo biên lai thu số 16587 ngày 08/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, sẽ được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm của chị A, anh T (mỗi người được khấu trừ 1.150.000đ). Vậy chị A, anh T mỗi người còn phải nộp 183.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng